

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 06/2025

ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mức 6100								Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	PC khu vực		Ưu đãi 35%	TN nghề			Biên giới	10,5% LC	10,5% LC		10,5% TN, VK
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	13	14	15	16	19	20	21	22
1	Trần Tuấn Đạt	5.36	12,542,400	0.35	819,000	1,170,000			4,676,490	24%	3,206,736	4,008,420	26,423,046	1,316,952	85,995	336,707	24,683,392
2	Nguyễn Thị Phụng	5.70	13,338,000		0	1,170,000			4,668,300	32%	4,268,160	4,001,400	27,445,860	1,400,490	0	448,157	25,597,213
3	Nguyễn Việt Anh	5.36	12,542,400	0.20	468,000	1,170,000			4,553,640	28%	3,642,912	3,903,120	26,280,072	1,316,952	49,140	382,506	24,531,474
4	Trịnh Thị Hào	5.70	13,338,000		0	1,170,000			4,668,300	29%	3,868,020	4,001,400	27,045,720	1,400,490	0	406,142	25,239,088
5	Dương Minh Hòa	5.36	12,542,400	0.20	468,000	1,170,000			4,553,640	28%	3,642,912	3,903,120	26,280,072	1,316,952	49,140	382,506	24,531,474
6	Bùi Thị Phụng	5.02	11,746,800	0.20	468,000	1,170,000			4,275,180	23%	2,809,404	3,664,440	24,133,824	1,233,414	49,140	294,987	22,556,283
7	Lê Mai Hương	4.68	10,951,200		0	1,170,000			3,832,920	21%	2,299,752	3,285,360	21,539,232	1,149,876	0	241,474	20,147,882
8	Quảng Thị Phương	4.68	10,951,200		0	1,170,000			3,832,920	20%	2,190,240	3,285,360	21,429,720	1,149,876	0	229,975	20,049,869
9	Phạm Nguyệt Nga	5.02	11,746,800	0.15	351,000	1,170,000			4,234,230	21%	2,540,538	3,629,340	23,671,908	1,233,414	36,855	266,756	22,134,883
10	Hoàng Thị Hà	4.68	10,951,200		0	1,170,000			3,832,920	20%	2,190,240	3,285,360	21,429,720	1,149,876	0	229,975	20,049,869
11	Trần Thị Thoa	4.68	10,951,200		0	1,170,000			3,832,920	21%	2,299,752	3,285,360	21,539,232	1,149,876	0	241,474	20,147,882
12	Lê Thị Hồng	5.02	11,746,800	0.25	585,000	1,170,000			4,316,130	21%	2,589,678	3,699,540	24,107,148	1,233,414	61,425	271,916	22,540,393
13	Đào Thị Phụng	4.34	10,155,600		0	1,170,000	0.2	468,000	3,554,460	18%	1,828,008	3,046,680	20,222,748	1,066,338	0	191,941	18,964,469
14	Trần Đức Minh	4.34	10,155,600		0	1,170,000			3,554,460	19%	1,929,564	3,046,680	19,856,304	1,066,338	0	202,604	18,587,362
15	Nguyễn Văn Hiện	4.34	10,155,600		0	1,170,000			3,554,460	20%	2,031,120	3,046,680	19,957,860	1,066,338	0	213,268	18,678,254
16	Lương T Thu Hạnh	4.68	10,951,200		0	1,170,000			3,832,920	21%	2,299,752	3,285,360	21,539,232	1,149,876	0	241,474	20,147,882
17	Nguyễn Thị Mai	4.34	10,155,600		0	1,170,000			3,554,460	18%	1,828,008	3,046,680	19,754,748	1,066,338	0	191,941	18,496,469
18	Nguyễn Thị Sen	4.00	9,360,000	0.15	351,000	1,170,000			3,398,850	16%	1,553,760	2,913,300	18,746,910	982,800	36,855	163,145	17,564,110
19	Lã Tuấn Anh	4.00	9,360,000		0	1,170,000			3,276,000	18%	1,684,800	2,808,000	18,298,800	982,800	0	176,904	17,139,096
20	Lò Thị Thảo	4.00	9,360,000		0	1,170,000			3,276,000	14%	1,310,400	2,808,000	17,924,400	982,800	0	137,592	16,804,008
21	Nông T Hồng Hạnh	4.00	9,360,000	0.25	585,000	1,170,000			3,480,750	15%	1,491,750	2,983,500	19,071,000	982,800	61,425	156,634	17,870,141
22	Phùng Thị Nga	3.66	8,564,400	0.20	468,000	1,170,000						2,709,720	12,912,120	899,262	49,140	0	11,963,718
	Cộng	102.96	240,926,400	1.95	4,563,000	25,740,000	0.2	468,000	82,759,950	447%	51,505,506	73,646,820	479,609,676	25,297,272	479,115	5,408,078	448,425,211
23	Lò văn Phương Út		3,650,500		0								3,650,500	383,303			3,267,198
	Tổng cộng	102.96	244,576,900	1.95	4,563,000	25,740,000	0.2	468,000	82,759,950	447%	51,505,506	73,646,820	483,260,176	25,680,575	479,115	5,408,078	451,692,408

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
XÃ
THANH CHÂN

Trần Tuấn Đạt

